

CÔNG KHAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG
QĐ thành lập số : 1444/QĐUB ngày 13/ 05 /2002
Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: SỞ Y TẾ TIỀN GIANG
Thuộc đơn vị cấp 1:
Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và đầu tư
02. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên
03. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên
04. Đơn vị SNCL do NSNN cấp kinh phí
05. Đơn vị hành chính được giao tự chủ kinh phí
06. Đơn vị hành chính không được giao tự chủ kinh phí

Quyết định giao tự chủ tài chính sốngàycủa

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:
.....
.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được..... phê duyệt để phát hành vào ngày

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	40.555.873	127.886.640
- Tiền gửi kho bạc	3.350.178.539	
- Tiền gửi ngân hàng	3.646.066.637	3.459.080.232

- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	7.036.801.049	3.586.966.872

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	572.394.540	580.494.540
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
d. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	3.326.563	1.496.580
e. Phải thu khác:	2.917.291.768	3.386.703.522
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	2.917.291.768	3.386.703.522
Tổng các khoản phải thu khác:	3.493.012.871	3.968.694.642

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	1.529.143.148	1.370.665.980
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa	812.287.986	1.162.624.332
Tổng hàng tồn kho:	2.341.431.134	2.533.290.312

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố..... ngày/...../..... của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	59.293.675.213	23.773.315.213	35.520.360.000
Số dư đầu năm	59.261.675.213	23.751.315.213	35.510.360.000

Tăng trong năm	32.000.000	22.000.000	10.000.000
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	12.861.466.988	12.856.466.988	5.000.000
Giá trị còn lại cuối năm	46.432.208.225	10.916.848.225	35.515.360.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
b. XD CB dở dang (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị thuyết minh chi tiết		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác	5.248.244.728	4.061.898.831
Tổng các khoản tạm thu trong năm	5.248.244.728	4.061.898.831

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ bệnh nhân	95.212.706	94.890.659
- Quỹ ...		
Tổng các quỹ đặc thù	95.212.706	94.890.659

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm

a. NSNN cấp	47.303.186.334	48.723.792.292
- Giá trị còn lại của TSCĐ	46.230.449.945	47.699.798.843
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	1.072.736.389	1.023.993.449
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XDCB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	47.303.186.334	48.723.792.292

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác (chi tiết)		
c. Phải trả người lao động	17.491.901	7.562.183
- Phải trả công chức, viên chức	17.491.901	7.562.183
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	284.552.977	284.546.799
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	31.572.556	27.935.627
e. Nợ phải trả khác	198.374.332	198.374.332
Tổng các khoản nợ phải trả khác	531.991.766	518.418.941

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiếp đơn vị góp vốn)		
- Khác (Chi tiết)		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	1.126.181.366	460.922.227
- Quỹ phúc lợi	641.660.779	942.684.234
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	3.997.889.316	3.538.267.401
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	159.763.470	
Tổng các quỹ	5.925.494.931	4.941.873.862

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	197.120.059	
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm				4.941.873.862			4.941.873.862
Tăng trong năm			7.403.227.596	4.012.523.444	3.175.622.059		14.591.373.099
Giảm trong năm			7.403.227.596	3.028.902.375	2.978.502.000		13.410.631.971
Số dư cuối năm				5.925.494.931	197.120.059		6.122.614.990

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm, ...)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	13.808.202.871	9.958.146.628
a. Từ NSNN cấp:	13.808.202.871	9.958.146.628
- Thường xuyên	12.755.920.909	8.948.831.223
- Không thường xuyên	1.052.281.962	1.009.315.405
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	13.808.202.871	9.958.146.628
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	12.755.920.909	8.948.831.223
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	12.755.920.909	8.948.831.223
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	1.052.281.962	1.009.315.405
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	102.195.320	151.687.640
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	950.086.642	857.627.765
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	40.807.046.645	37.726.783
b. Chi phí	36.478.145.024	34.953.650.967

- Giá vốn hàng bán	31.646.474.001	30.767.390.510
- Chi phí quản lý	4.831.671.023	4.186.260.457
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	3.339.049.830	2.229.775.591
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	419.163.223	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		448.939.564
+ Chi phí hoạt động khác	1.073.457.970	1.057.545.302

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	79.049.775	82.766.512
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)		

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác (bán hồ sơ thầu)	17.104.200	23.213.000
b. Chi phí khác (bán hồ sơ thầu)	330.000	847.000

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	252.322.093	229.432.767
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	252.322.093	229.432.767

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	2.083.163.139	800.000.000
- Quỹ phúc lợi	895.142.200	950.000.000
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	837.214.635	898.712.561
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	159.763.470	
- Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	3.975.283.444	2.648.712.561

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		937.383.555
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

8. Thông tin thuyết minh khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	10.000.000	
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	10.000.000	

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

- Tiền của dự án A
- Tiền của quỹ...

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép, ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

5. Thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn T. Thanh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Minh Duy



Tiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BỆNH VIỆN

TÂM THẦN

YÊN BÁI

Lê Duy Biên